

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

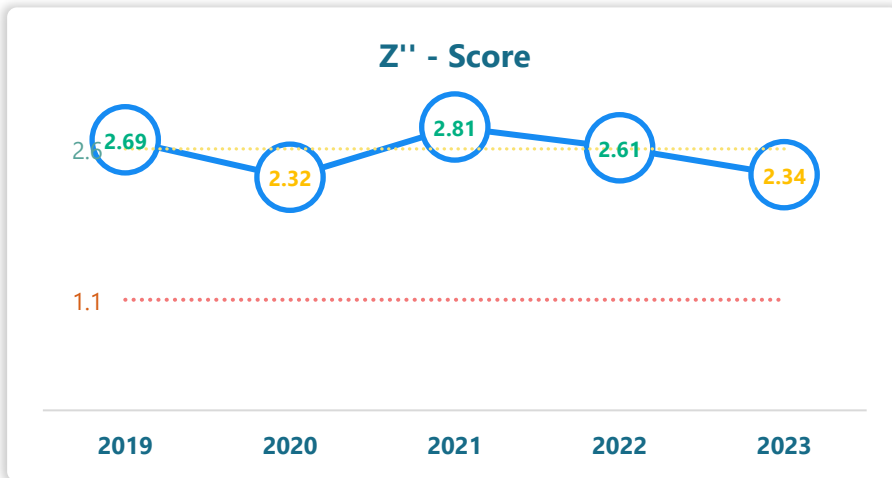
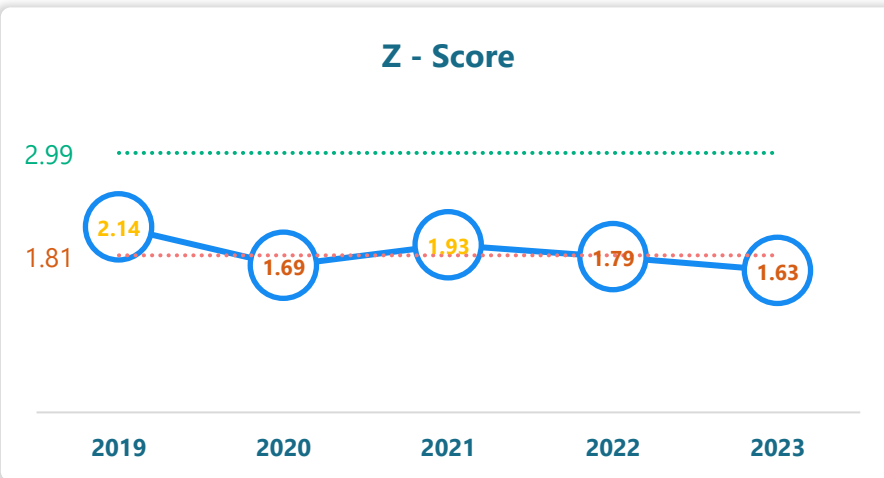
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	1.5%	1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.63
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	2.34
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

2023	
DT thuần	487
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 82.0
	▲ 20.4%



2023	
LN sau thuế	13.0
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 5.60
	▼ 30.1%

2023	
ROE	4.9%
	+/- YoY
	▼ 2.5%

2023	
ROA	2.4%
	+/- YoY
	▼ 1.3%

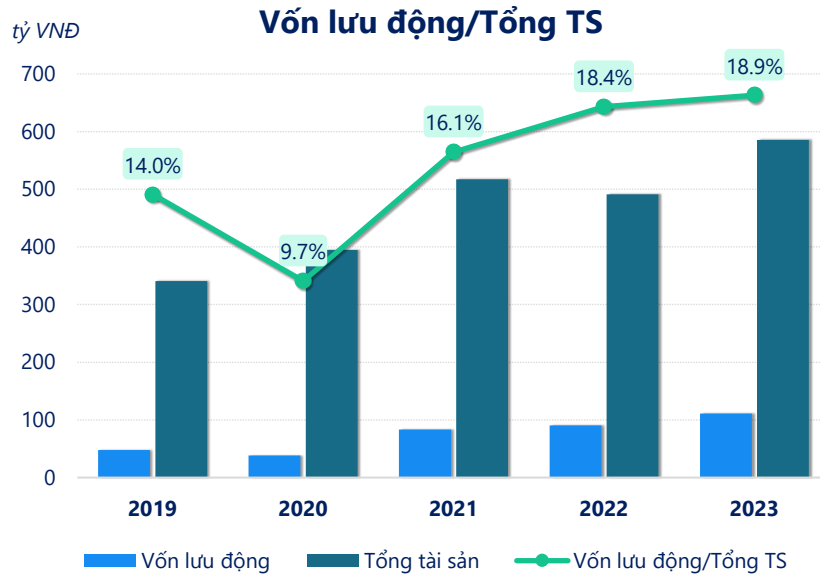
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.63 < 1.81**, cho thấy **TDT** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TDT** năm **2023** đạt **2.34**, thấp hơn so với năm 2022 (2.61). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TDT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 20.4%** đạt **487.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 30.1%** chỉ còn **12.98** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.95%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

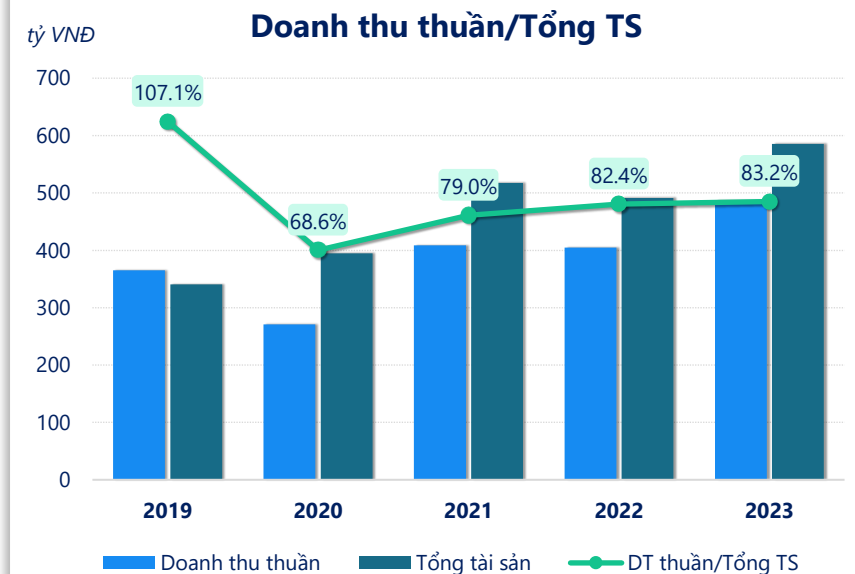
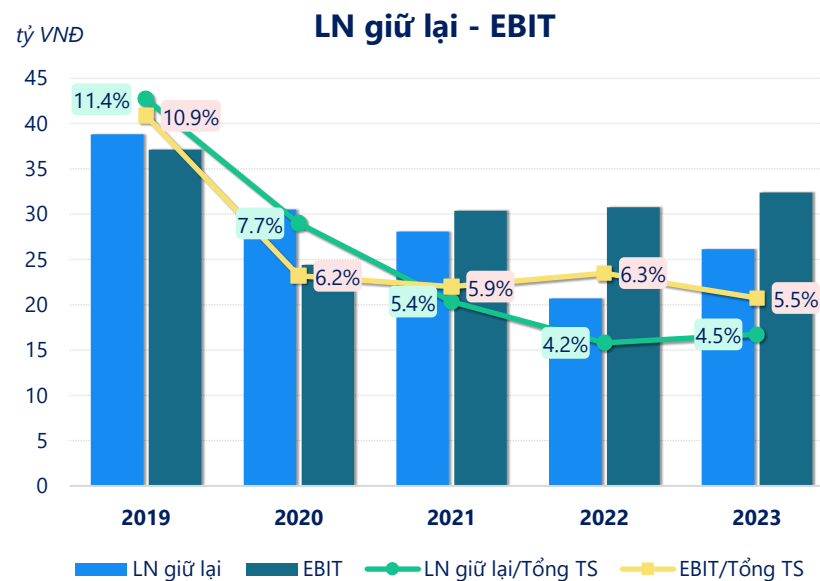
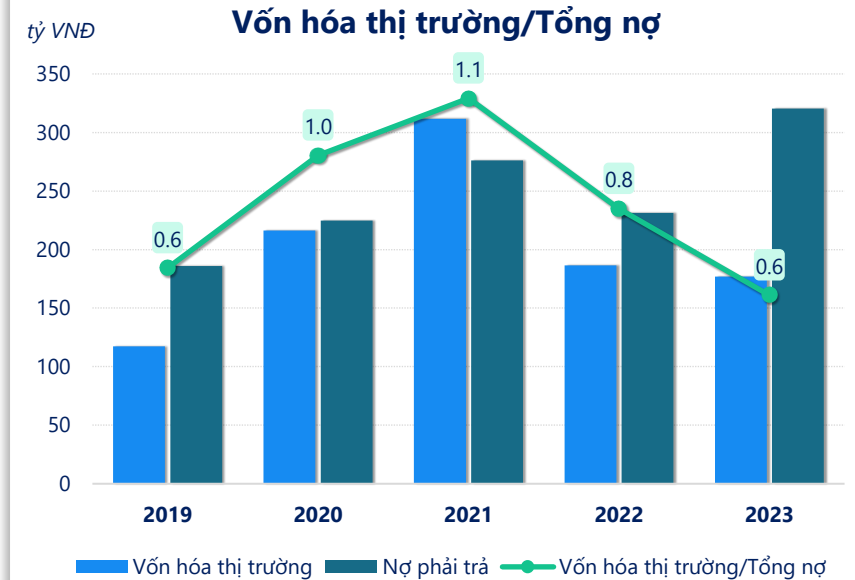
CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	585	491	19.2%
Tài sản ngắn hạn	395	292	35.3%
Tiền và tương đương tiền	17.7	23.5	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.1	31.7	156%
Hàng tồn kho	289	233	24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.28	3.78	92.8%
Tài sản dài hạn	190	199	-4.4%
Phải thu dài hạn	10.2	3.42	197%
Tài sản cố định	175	191	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.16	1.54	-25.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.66	3.39	8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	320	231	38.4%
Nợ ngắn hạn	291	202	44.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	243	165	47.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.8	11.9	133%
Nợ dài hạn	29.5	29.7	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.5	29.7	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	265	260	2.1%
Vốn chủ sở hữu	265	260	2.1%
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	365	271	409	405	487
Giá vốn hàng bán	285	195	320	303	373
Lợi nhuận gộp	80.5	75.8	89.0	102	114
Doanh thu HĐTC	0.51	1.14	2.17	7.40	6.61
Chi phí TC	6.15	6.63	10.2	16.7	27.1
Chi phí lãi vay	5.59	6.14	9.08	9.98	16.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.97	9.70	9.28	11.7	12.3
Chi phí QLDN	35.1	43.7	52.0	61.5	63.8
LN thuần từ HĐKD	30.8	16.9	19.7	19.2	17.0
Lợi nhuận khác	0.77	1.35	1.62	1.61	-1.10
LN trước thuế	31.5	18.3	21.3	20.8	15.9
Lợi nhuận sau thuế	26.2	15.7	18.8	18.6	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	26.2	15.7	18.8	18.6	13.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.3	-33.7	-4.01	32.6	-60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-80.5	-35.3	-24.1	-19.3	-16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	66.9	36.7	75.7	-48.1	70.9
Tiền đầu kỳ	14.5	41.2	8.75	57.5	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	26.7	-32.3	47.6	-34.8	-6.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.11	1.10	0.77	0.91
Tiền cuối kỳ	41.2	8.75	57.5	23.5	17.7